ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. D	16. B	21. D	26. False	36. ten
2. B	7. A	12. A	17. recognition	22. B	27. True	37. beaches
3. A	8. B	13. D	18. limited	23. A	28. True	38. tourists
4. A	9. A	14. A	19. unhealthy	24. D	29. True	39. thirteen
5. C	10. C	15. D	20. management	25. B	30. False	40. local volunteers

31. Is it useful for high school students to know how to ride a bicycle?

32. You can only hike on the glaciers in the winter.

33. You shouldn't drop trash when you visit a heritage site.

34. The rabbits have been spreading since they were introduced.

35. We didn't even get to see the volcano.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. campus /ˈkæm.pəs/

B. anger /ˈæŋ.gər/

C. basic /ˈbeɪ.sɪk/

D. drama /ˈdræm.ə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm "u"

Giải thích:

A. jungle /ˈdʒʌŋ.gəl/

B. unique /juːˈniːk/

C. sunset /ˈsʌn.set/

D. unused /ʌnˈjuːzd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. assignment /əˈsaɪn.mənt/

B. cookery /ˈkʊk.ər.i/

C. budgeting /ˈbʌdʒ.ɪ.tɪŋ/

D. management /ˈmæn.ɪdʒ.mənt/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. statue /ˈstætʃ.u/

B. exist /ɪgˈzɪst/

C. protect /prəˈtɛkt/

D. parade /pəˈreɪd/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. complexes (n): khu phức hợp

B. heritages (n): di sản

C. attractions (n): điểm tham quan

D. remains (n): di tích

The Imperial city is one of the most famous tourist **attractions** in Huế.

(Kinh thành là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng nhất ở Huế.)

Chọn C

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quantity (n): số lượng

B. access (n): truy cập

C. level (n): cấp độ

D. ecology (n): sinh thái

Marine **ecology** is damaged by water activities, such as swimming, boating and other water sports.

(Hệ sinh thái biển bị tổn hại do các hoạt động dưới nước như bơi lội, chèo thuyền và các môn thể thao dưới nước khác.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ancient (adj): cổ xưa

B. modern (n): hiện đại

C. new (adj): mới

D. last (adj): vừa qua

Machu Picchu, a site of **ancient** Inca ruins, is located in Southern Peru.

(Machu Picchu, một khu di tích cổ của người Inca, nằm ở miền Nam Peru.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. animals (n): động vật

B. food (n): thức ăn

C. plants (n): thực vật

D. weather (n): thời tiết

Naturally, many different species in this freshwater ecosystem share the same kind of **food.**

(Theo tự nhiên, nhiều loài khác nhau trong hệ sinh thái nước ngọt này có chung loại thức ăn.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: cho

B. as: như

C. by: bởi

D. with: với

Elephants are killed illegally **for** their tusks.

(Voi bị giết trái phép để lấy ngà.)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Theo sau "has been" cần một động từ ở dạng V-ing để mang nghĩa chủ động, diễn tả hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và nhấn mạnh đang xảy ra liên tục.

The search for the new kind of penguin in Antarctica has been **attracting** international media attention.

(Việc tìm kiếm loài chim cánh cụt mới ở Nam Cực đang thu hút sự chú ý của giới truyền thông quốc tế.)

Chọn C

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cookery (n): nấu nướng

B. time management (n): quản lý thời gian

C. stress management (n): quản lý căng thẳng

D. communicative (adj): giao tiếp

Last but not least, good **communicative** skills allow students to make friends more easily and get on well with others.

(Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, kỹ năng giao tiếp tốt cho phép học sinh kết bạn dễ dàng hơn và hòa hợp với những người khác.)

Chọn D

12. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. sign up for: đăng kí

B. set up: thiết lập

C. wake up: thức dậy

D. keep: giữ

When you don't manage your money really well, you need to **sign up for** a budgeting course.

(Khi bạn không quản lý tiền của mình thực sự tốt, bạn cần đăng ký một khóa học về lập ngân sách.)

Chọn A

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. career (n): sự nghiệp

B. part-time job (n): công việc bán thời gian

C. recipe (n): công thức nấu ăn

D. diary (n): nhật kí

Tom doesn't have a good memory, so he often writes everything in a **diary.**

(Tom không có trí nhớ tốt nên thường viết mọi chuyện vào nhật ký.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. important (adj): quan trọng

B. bad (adj): tệ

C. stressed (adj): bị căng thẳng

D. healthy (adj): lành mạnh

It's **important** for students to learn some basic skills before going to university.

(Điều quan trọng là học sinh phải học một số kỹ năng cơ bản trước khi vào đại học.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tại sao bạn không muốn về nhà

B. Hôm nay về nhà thì sao

C. Hôm nay ăn ở nhà thì sao

D. Sao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ

Wife*:** I don't want to cook because I'm going home late today. - ***Husband: **Why don't we order some food today** ?

(Vợ: Em không muốn nấu ăn vì hôm nay em về nhà muộn. - Chồng: Sao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ?)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. even: thậm chí

B. only: chỉ

C. still: vẫn

D. very: rất

There was lots of sunshine this weekend, but the temperature **only** got up to 10°C.

(Cuối tuần nắng nhiều nhưng nhiệt độ chỉ lên tới 10°C.)

Chọn B

17. recognition

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "of" cần một danh từ.

recognize (v): công nhận => recognition (n): sự công nhận

In 2019, several activities were organized to mark 25 years of UNESCO **recognition** of Hạ Long Bay as a World Natural Heritage.

(Năm 2019, nhiều hoạt động được tổ chức nhân kỷ niệm 25 năm UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản Thiên nhiên Thế giới.)

Đáp án: recognition

18. limited

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "supply" *(nguồn cung cấp)* cần một tính từ.

limit (v): giới hạn => limited (adj): có hạn

Freshwater is in high demand around the world despite the **limited** supply.

(Nước ngọt đang có nhu cầu cao trên khắp thế giới mặc dù nguồn cung hạn chế.)

Đáp án: limited

19. unhealthy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "food" *(thức ăn)* cần một tính từ.

health (n): sức khỏe => unhealthy (adj): không lành mạnh

You shouldn't eat too much fast food like French fries or pizza as they are **unhealthy** food.

(Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn nhanh như khoai tây chiên hay pizza vì chúng là những thực phẩm không tốt cho sức khỏe.)

Đáp án: unhealthy

20. management

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "your" cần một cụm danh từ.

manage (v): quản lý => management (n): sự quản lý.

If you often hand in homework late, you should improve your time **management** skills.

(Nếu bạn thường xuyên nộp bài tập về nhà muộn, bạn nên cải thiện kỹ năng quản lý thời gian của mình.)

Đáp án: management

21. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. library (n): thư viện

B. independence (n): sự tự lập

C. responsibility (n): trách nhiệm

D. experience (n): kinh nghiệm

Managing a bank account provides first-hand **experience** and valuable lessons about saving and spending money.

(Quản lý tài khoản ngân hàng mang lại kinh nghiệm trực tiếp và những bài học quý giá về tiết kiệm và tiêu tiền.)

Chọn D

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. help (n): sự giúp đỡ

B. advice (n): lời khuyên

C. books (n): sách

D. decision (n): quyết định

Get some **advice** from your parents as well.

(Cũng nên nhận được lời khuyên từ cha mẹ của bạn nữa.)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. identity (n): danh tính

B. information (n): thông tin

C. birthday (n): sinh nhật

D. character (n): nhân vật

You will also need proof of your **identity** and some money to put in your new account.

(Bạn cũng sẽ cần bằng chứng về danh tính của mình và một số tiền để gửi vào tài khoản mới của mình.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. card (n): thẻ

B. valuable (adj): giá trị

C. family (n): gia đình

D. cash (n): tiền mặt

Try to regularly put pocket money, **cash** gifts received for birthdays, or any earnings from part-time jobs into your account, and watch your savings grow.

(Cố gắng thường xuyên gửi tiền tiêu vặt, quà tặng bằng tiền mặt nhận được vào ngày sinh nhật hoặc bất kỳ khoản thu nhập nào từ công việc bán thời gian vào tài khoản của bạn và xem số tiền tiết kiệm của bạn tăng lên.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gain (v): đạt được

B. boost (v): thúc đẩy

C. earn (v): làm ra

D. better (v): cải thiện

Experts say having a bank account is a great way to learn about banking services and apps and to **boost** your financial abilities.

(Các chuyên gia cho rằng việc có tài khoản ngân hàng là một cách tuyệt vời để tìm hiểu về các dịch vụ và ứng dụng ngân hàng cũng như tăng cường khả năng tài chính của bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Bank accounts for teens

To become independent, teens need to learn about financial responsibility. Managing a bank account provides first-hand (21) **experience** and valuable lessons about saving and spending money.

First, do some research on banks in your area and choose one. Go to its website to find out the different types of bank accounts and what you can use them for. Get some (22) **advice** from your parents as well. Then call the bank to make a(n) appointment during office hours and go there to discuss your bank account and fill in an application form. You will also need proof of your (23) **identity** and some money to put in your new account. If you're under 18, you may also consider having a joint account with a parent. This way, your parents will be kept informed about any activity in the bank account.

A bank account can teach you how to save and spend money. You'll learn the value of money and get into the habit of saving money. Try to regularly put pocket money, (24) **cash** gifts received for birthdays, or any earnings from part-time jobs into your account, and watch your savings grow.

Experts say having a bank account is a great way to learn about banking services and apps and to (25) **boost** your financial abilities. Building your money knowledge, skills, and habits can prepare you for independent living.

Tạm dịch:

Tài khoản ngân hàng dành cho thanh thiếu niên

Để trở nên độc lập, thanh thiếu niên cần học về trách nhiệm tài chính. Quản lý tài khoản ngân hàng cung cấp (21) ***kinh nghiệm*** *trực tiếp và những bài học quý giá về tiết kiệm và tiêu tiền.*

Đầu tiên, hãy thực hiện một số nghiên cứu về các ngân hàng trong khu vực của bạn và chọn một ngân hàng. Hãy truy cập trang web của họ để tìm hiểu các loại tài khoản ngân hàng khác nhau và bạn có thể sử dụng chúng để làm gì. Cũng nên nhận được một số (22) ***lời khuyên*** *từ cha mẹ của bạn. Sau đó gọi cho ngân hàng để đặt cuộc hẹn trong giờ hành chính và đến đó để thảo luận về tài khoản ngân hàng của bạn và điền vào mẫu đơn. Bạn cũng sẽ cần bằng chứng về (23)* ***danh tính*** *của bạn và một số tiền để đưa vào tài khoản mới của bạn. Nếu bạn dưới 18 tuổi, bạn cũng có thể cân nhắc việc có tài khoản chung với cha mẹ. Bằng cách này, cha mẹ bạn sẽ được thông báo về mọi hoạt động trong tài khoản ngân hàng.*

Tài khoản ngân hàng có thể dạy bạn cách tiết kiệm và tiêu tiền. Bạn sẽ học được giá trị của đồng tiền và hình thành thói quen tiết kiệm tiền. Cố gắng thường xuyên gửi tiền tiêu vặt, quà tặng bằng (24) ***tiền mặt*** *nhận được vào ngày sinh nhật hoặc bất kỳ khoản thu nhập nào từ công việc bán thời gian vào tài khoản của bạn và xem số tiền tiết kiệm của bạn tăng lên.*

Các chuyên gia nói rằng có một tài khoản ngân hàng là một cách tuyệt vời để tìm hiểu về các dịch vụ và ứng dụng ngân hàng và (25) ***tăng cường*** *khả năng tài chính của bạn. Xây dựng kiến thức, kỹ năng và thói quen về tiền bạc có thể giúp bạn chuẩn bị cho cuộc sống độc lập.*

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All living things are producers.

(Tất cả các sinh vật sống đều là sinh vật sản xuất.)

Thông tin: "Living things can be producers or consumers."

(Sinh vật sống có thể là sinh vật sản xuất hoặc sinh vật tiêu thụ.)

Chọn False

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sun and soil help producers make their own food.

(Mặt trời và đất giúp sinh vật sản xuất tự tạo ra lương thực.)

Thông tin: "many plants are in the producers' group as they use energy from the sun, water and nutrients from the soil."

(nhiều loài thực vật thuộc nhóm sản xuất vì chúng sử dụng năng lượng từ mặt trời, nước và chất dinh dưỡng từ đất.)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Examples of consumers are animals kept for their milk or meat.

(Ví dụ về sinh vật tiêu thụ là động vật được nuôi để lấy sữa hoặc thịt.)

Thông tin: "Some eat producers or other consumers, such as animals, while others eat both. For example, farm animals like cows, chickens and pigs eat corn, grass, and hay because they cannot make food for themselves like many plants do."

(Một số ăn thịt sinh vật sản xuất hoặc sinh vật tiêu dùng khác, chẳng hạn như động vật, trong khi sinh vật khác ăn cả hai. Ví dụ, các động vật trong trang trại như bò, gà và lợn ăn ngô, cỏ và cỏ khô vì chúng không thể tự tạo ra thức ăn cho mình như nhiều loài thực vật.)

Chọn True

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lions have become a top predator in a food chain by eating animals that feed on grass.

(Sư tử đã trở thành kẻ săn mồi hàng đầu trong chuỗi thức ăn bằng cách ăn thịt động vật ăn cỏ.)

Thông tin: "For instance, the sun makes energy for the grass, which gets eaten by a zebra, which gets eaten by a lion."

(Ví dụ, mặt trời tạo ra năng lượng cho cỏ, khiến ngựa vằn ăn, ngựa vằn bị sư tử ăn.)

Chọn True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People are both consumers and producers.

(Con người vừa là sinh vật tiêu thụ vừa là sinh vật sản xuất.)

Thông tin: "we as consumers drink fruit juice made from a plant or producer. We also consume dairy products such as milk and cheese, which come from other consumers like cows and sheep."

(chúng ta với tư cách là sinh vật tiêu thụ uống nước trái cây làm từ thực vật hoặc nhà sản xuất. Chúng ta cũng tiêu thụ các sản phẩm từ sữa như sữa và pho mát, đến từ những sinh vật tiêu thụ khác như bò và cừu.)

Chọn False

Tạm dịch:

Chuỗi thức ăn

Mỗi sinh vật sống có thể là một phần của chuỗi thức ăn khác nhau. Sinh vật sống có thể là sinh vật sản xuất hoặc sinh vật tiêu dùng. Các sinh vật sản xuất tự làm thức ăn cho mình. Ví dụ, nhiều loài thực vật thuộc nhóm sản xuất vì chúng sử dụng năng lượng từ mặt trời, nước và chất dinh dưỡng từ đất. Mặt khác, sinh vật tiêu dùng không tự chế biến thức ăn cho mình. Một số sinh vật sản xuất ăn thịt hoặc sinh vật tiêu thụ khác, chẳng

hạn như động vật, trong khi những sinh vật khác ăn cả hai. Ví dụ, các động vật trong trang trại như bò, gà và lợn ăn ngô, cỏ và cỏ khô vì chúng không thể tự tạo ra thức ăn cho mình như nhiều loài thực vật.

Chuỗi thức ăn là trình tự ai ăn ai trong hệ sinh thái. Ví dụ, mặt trời tạo ra năng lượng cho cỏ, khiến ngựa vằn ăn, cỏ bị sư tử ăn. Hay cỏ bị dế ăn, bị rắn ăn, bị cú ăn. Đây là tất cả các ví dụ về chuỗi thức ăn.

Chuỗi thức ăn cho thấy mọi sinh vật sống phụ thuộc vào nhau như thế nào. Ví dụ: chúng ta, với tư cách là sinh vật tiêu thụ, uống nước ép trái cây được làm từ thực vật hoặc sinh vật sản xuất. Chúng ta cũng tiêu thụ các sản phẩm từ sữa như sữa và pho mát, đến từ những người tiêu dùng khác như bò và cừu. Vì vậy, sinh vật sản xuất và sinh vật tiêu thụ phụ thuộc lẫn nhau.

Có nhiều chuỗi thức ăn ở các môi trường sống khác nhau trên Trái đất. Động vật ăn thịt động vật khác được gọi là động vật ăn thịt và động vật chúng ăn thịt được gọi là con mồi. Sinh vật tiêu thụ được chia thành ba loại: động vật ăn cỏ, động vật ăn tạp và động vật ăn thịt. Động vật ăn cỏ chỉ ăn thực vật, động vật ăn tạp ăn thực vật và thịt, còn động vật ăn thịt chỉ ăn thịt.

31.

Kiến thức: Mệnh đề "to V"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi với tính từ: Is + it + tobe + tính từ + for + tân ngữ + TO Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Is it useful for high school students to know how to ride a bicycle?**

(Học sinh trung học biết đi xe đạp có hữu ích không?)

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết "can" *(có thể):* S + can + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **You can only hike on the glaciers in the winter.**

(Bạn chỉ có thể đi bộ trên sông băng vào mùa đông.)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết "should" *(nên)* ở dạng phủ định: S + shouldn't + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **You shouldn't drop trash when you visit a heritage site.**

(Bạn không nên vứt rác khi đến thăm khu di sản.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

- Câu bị động với thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều: S + have + been V3/ed.
- Câu bị động với thì quá khứ đơn chủ ngữ số nhiều: S + were + been V3/ed.

- Cách chia thì khi hai động từ nối với nhau bằng "since" *(kể từ khi)*: thì hiện tại hoàn thành + SINCE + quá khứ đơn

Đáp án: **The rabbits have been spreading since they were introduced.**

(Những con thỏ đã lan rộng kể từ khi chúng được giới thiệu.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng phủ định: S + didn't + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **We didn't even get to see the volcano.**

(Chúng tôi thậm chí còn không được nhìn thấy núi lửa.)

Bài nghe:

Hello and welcome to team talk. In this episode in our series of five programs on taking a gap year, we are looking at the World Heritage Site Volunteer Workcamp in Halong Bay, Vietnam. Halong Bay is a place of great natural beauty that you might recognize from films like "Pan Kong," "Skull Island," and the Bond film "Tomorrow Never Dies." The World Heritage Site Volunteer Workcamp is a 10 - day program that takes place between the end of September and the beginning of October. You will work alongside local teams, cleaning beaches and caves and planting trees. As part of the program, you will talk to tourists about the importance of keeping this beautiful place clean and as unspoiled as possible. The local volunteers will talk to the local people. Obviously, you'll need some facts at your fingertips to do this, so we'll be putting on 13 hours of educational talks over the first two days so you can become experts on the Bay. In terms of accommodation, we'll be putting you up at the homes of the local volunteers, which will give you the opportunity to experience the real Vietnam. To me, it sounds like a wonderful chance, and I like the fact that you'll be working side by side with the Vietnamese. I'm actually quite jealous. For more information, you'll find a link on the radio website.

Tạm dịch:

Xin chào và chào mừng đến với cuộc trò chuyện nhóm. Trong tập này trong loạt năm chương trình về gap year, chúng ta đang tìm hiểu Trại làm việc tình nguyện tại Di sản Thế giới ở Vịnh Hạ Long, Việt Nam. Vịnh Hạ Long là một nơi có vẻ đẹp tự nhiên tuyệt vời mà bạn có thể nhận ra từ các bộ phim như "Pan Kong", "Skull Island" và bộ phim Bond "Tomorrow Never Dies". Trại làm việc tình nguyện cho khu di sản thế giới là một chương trình kéo dài 10 ngày diễn ra từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Bạn sẽ làm việc cùng với các đội địa phương, làm sạch các bãi biển, hang động và trồng cây. Là một phần của chương trình, bạn sẽ nói chuyện với khách du lịch về tầm quan trọng của việc giữ cho nơi xinh đẹp này sạch sẽ và hoang sơ nhất có thể. Các tình nguyện viên địa phương sẽ nói chuyện với người dân địa phương. Rõ ràng là bạn sẽ cần một số dữ kiện trong tầm tay để làm điều này, vì vậy chúng tôi sẽ tổ chức 13 giờ nói chuyện mang tính giáo dục trong hai ngày đầu tiên để bạn có thể trở thành chuyên gia về Vịnh. Về chỗ ở, chúng tôi sẽ đưa bạn đến nhà của các tình nguyện viên địa phương, điều này sẽ giúp bạn có cơ hội trải nghiệm Việt Nam thực sự. Đối với tôi, đó là

một cơ hội tuyệt vời, và tôi thích việc bạn sẽ sát cánh cùng người Việt Nam. Tôi thực sự khá ghen tị. Để biết thêm thông tin, bạn sẽ tìm thấy một liên kết trên trang web của radio.

36. ten

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

ten: *10*

When & How long: **ten** days in September-October

(Khi nào và bao lâu: mười ngày vào tháng 9-tháng 10)

Thông tin: "The World Heritage Site Volunteer Workcamp is a 10 - day program that takes place between the end of September and the beginning of October."

(Trại tình nguyện viên Di sản Thế giới là một chương trình kéo dài 10 ngày diễn ra từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10.)

Đáp án: ten

37. beaches

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

beaches: *bãi biển*

• cleaning both **beaches** and caves; planting trees

(làm sạch cả bãi biển và hang động; trồng cây)

Thông tin: "You will work alongside local teams, cleaning beaches and caves and planting trees."

(Bạn sẽ làm việc cùng với các nhóm địa phương, dọn dẹp bãi biển, hang động và trồng cây.)

Đáp án: beaches

38. tourists

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

tourists: *du khách*

• talking to the **tourists** about the importance of caring for the bay

(trò chuyện với du khách về tầm quan trọng của việc chăm sóc vịnh)

Thông tin: "As part of the program, you will talk to tourists about the importance of keeping this beautiful place clean and as unspoiled as possible."

(Là một phần của chương trình, bạn sẽ nói chuyện với khách du lịch về tầm quan trọng của việc giữ cho địa điểm xinh đẹp này sạch sẽ và hoang sơ nhất có thể.)

Đáp án: tourists

39. thirteen

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

thirteen: *13*

Training: **thirteen** hours of talks about Ha Long Bay

(Đào tạo: 13 giờ nói về Vịnh Hạ Long)

Thông tin: "Obviously, you'll need some facts at your fingertips to do this, so we'll be putting on 13 hours of educational talks over the first two days so you can become experts on the Bay."

(Rõ ràng, bạn sẽ cần một số thông tin thực tế trong tầm tay để thực hiện việc này, vì vậy chúng tôi sẽ tổ chức 13 giờ nói chuyện mang tính giáo dục trong hai ngày đầu tiên để bạn có thể trở thành chuyên gia về Vịnh.)

Đáp án: thirteen

40. local volunteers

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

local volunteers: *tình nguyện viên địa phương*

Accommodation: stay with **local volunteers.**

(Chỗ ở: ở cùng các tình nguyện viên địa phương.)

Thông tin: "In terms of accommodation, we'll be putting you up at the homes of the local volunteers, which will give you the opportunity to experience the real Vietnam."

(Về chỗ ở, chúng tôi sẽ đưa bạn đến nhà của các tình nguyện viên địa phương, điều này sẽ cho bạn cơ hội trải nghiệm thực tế về Việt Nam.)

Đáp án: local volunteers